

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 673 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31-07-2024

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ôn Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lại Hữu Tâm

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 07 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 360/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05-06-2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 350/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03-07-2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Tấn L**, sinh năm: 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: 61/61/10/30/13 ấp A, xã B, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà **Trần Thị Thu H**, sinh năm: 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: 61/61/10/30/13 ấp A, xã B, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 01 năm 2024, bản tự khai ngày 08/5/2024, biên bản hoà giải ngày 08/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – ông Lê Tấn L trình bày như sau:

Ông Lê Tấn L và bà Trần Thị Thu H tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, theo Trích lục kết hôn số 14/2024/TLKH-BS ngày 22/01/2024 (đăng ký kết hôn số 52/2005 ngày 06/12/2005). Sau khi kết hôn ông và bà H cùng chung sống tại địa chỉ: 61/61/10/30/13 ấp A, xã B, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Sau đó ông L bỏ nhà đi từ năm 2012 năm cho đến nay, nguyên nhân do vợ chồng chung sống với nhau không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nữa, đã ly thân từ năm 2012. Nay ông Lê Tấn L yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Thu H.

Về con chung: Ông L và bà Trần Thị Thu H chung sống với nhau có 03 (ba)

con chung như sau

1. Lê Thị T, sinh ngày: 25/12/2003, giới tính: Nữ; (đã thành niên)
2. Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012, giới tính: Nam;
3. Lê Trần Bảo N , sinh ngày: 15/02/2019, giới tính: Nữ.

Sau khi ly hôn ông Lê Tấn L đồng ý giao các con chung Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N cho bà Trần Thị Thu H trực tiếp nuôi, ông Lê Tấn L cấp dưỡng nuôi con chung có bao nhiêu cho bấy nhiêu khi thăm con.

Về tài sản chung: Ông Lê Tấn L xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự chung khác: Ông Lê Tấn L xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Ông Lê Tấn L yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Thu H ; Sau khi ly hôn ông L đồng ý giao 2 con chung là Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N cho bà Trần Thị Thu H trực tiếp nuôi và đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng cho một trẻ là 3.000.000 đồng/tháng/1con; Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự chung khác ông L xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 5 năm 2024 và biên bản hoà giải ngày 08/5/2024 của bị đơn bà Trần Thị Thu H trình bày như sau:

Bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn Lộc tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn. Do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, ông L làm ăn thất bại đã bỏ vợ con đi từ năm 2012 để chung sống và với người phụ nữ khác từ năm 2021 cho đến nay, bà H phải đi làm để nuôi con. Năm 2022 ông L lấy giấy tờ nhà của mẹ chồng đem đi cầm cố 300 triệu đồng để mẹ chồng phải trả góp hàng tháng, kể cả có chiếc xe gắn máy nào ông L cũng đem đi cầm mà không chuộc về. Mừng 2 tết năm 2024 ông L về nhà đòi bà H đưa tiền, bà H không đưa tiền thì đánh bà H phải may 6 mũi tại khuỷ tay phải, đánh con trai Lê Tấn P gãy sọng mũi phải may 2 mũi. Mặc dù vậy bà H vẫn còn thương ông Lộc, sợ ông L ra ngoài làm ăn thất bại tính quẫn, bà H không đồng ý ly hôn với ông Lê Tấn L .

Về con chung: Bà Trần Thị Thu H và ông Lê Tấn L chung sống với nhau có 03 (Ba) con chung tên là Lê Thị T, sinh ngày: 25/12/2003, giới tính: Nữ (đã thành niên); Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012, giới tính: Nam; Lê Trần Bảo N , sinh ngày: 15/02/2019, giới tính: Nữ, hiện các cháu đang sống chung với bà Hiền. Trường hợp có ly hôn thì bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 2 cháu Lê Tấn P và cháu Lê Trần Bảo N , ông Lê Tấn L cấp dưỡng nuôi 2 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng/tháng/2 con chung.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu H xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự chung khác: Bà Trần Thị Thu H xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Trần Thị Thu H vắng mặt không lý do.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ Lê Tấn P trình bày ngày 08/05/2024 như sau:

Ông Lê Tấn L là cha và bà Trần Thị Thu H là mẹ của trẻ Lê Tấn P. Hiện tại trẻ Lê Tấn P đang sống chung với mẹ và chị gái Lê Thị T cùng với em gái Lê Trần Bảo N. Hiện trẻ Lê Tấn Phát đang học lớp 6A5, tại trường Trung học cơ sở Trung Sơn, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H thường đưa đón trẻ Tấn Phát đi học, nguyện vọng của trẻ Lê Tấn P là được sống chung với mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Tấn L và bà Trần Thị Thu H đều xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, đã có thời gian sống ly thân. Ông L đồng ý giao 02 trẻ Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012, giới tính: Nam và Lê Trần Bảo N, sinh ngày: 15/02/2019, giới tính: Nữ cho bà Trần Thị Thu H tiếp tục nuôi dưỡng, ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng/tháng/2 trẻ. Về tài sản chung và nợ chung thì ông L và bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 8, 9, 51, 56, 81, khoản 2 Điều 82, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận ông Lê Tấn L được ly hôn với bà Trần Thị Thu H. Giao trẻ Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012, giới tính: Nam và Lê Trần Bảo N, sinh ngày: 15/02/2019, giới tính: Nữ cho bà Trần Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Tấn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 6.000.000 đồng/tháng/2 trẻ. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là ông Lê Tấn L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Thu H, hiện bà H đang cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Lê Tấn L và bà Trần Thị Thu H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Điền, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, theo Trích lục kết hôn số 14/2024/TLKH-BS ngày 22/01/2024 (Đăng ký kết hôn số 52/2005 ngày 06/12/2005). Do đó, hôn nhân giữa ông Lê Tấn L và bà Trần Thị Thu H là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa xét xử lần thứ hai bị đơn – bà Trần Thị Thu H vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Về các yêu cầu của các đương sự:

[4] Nguyên đơn – ông Lê Tấn L yêu cầu ly hôn với bị đơn - bà Trần Thị Thu H ; Về con chung: Có 03 (Ba) con chung tên là Lê Thị T, sinh ngày: 25/12/2003, giới tính: Nữ (đã thành niên); Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012, giới tính: Nam; Lê Trần Bảo N , sinh ngày: 15/02/2019, giới tính: Nữ. Nguyên đơn đồng ý giao 02 trẻ Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng, nguyên đơn đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng cho một trẻ là 3.000.000 đồng/tháng/1 trẻ. Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Bị đơn – bà Trần Thị Thu H không đồng ý ly hôn với nguyên đơn; Về con chung: có 03 con chung như lời trình bày của nguyên đơn, trường hợp Toà án cho ly hôn thì bị đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 trẻ Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N và yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng/tháng/2 trẻ; Về tài sản chung và nợ chung: bị đơn xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Theo kết quả xác minh ngày 19/4/2024 về tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã Bình H, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh: “Mâu thuẫn gia đình: không rõ, địa phương chưa nhận đơn đề nghị giải quyết về hành vi bạo lực gia đình. Có 03 người con hiện đang sống cùng mẹ tại địa chỉ 61/61/10/30/13 ấp A (ấp mới là 41), xã B, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: Lê Thị T, sinh năm: 2003 đi làm; Lê Tấn P, sinh năm: 2012 đang học lớp 6; cháu Bảo, sinh năm: 2019. Ông Lê Tấn L không còn sinh sống thường xuyên tại địa chỉ nêu trên, ở đâu không rõ, lâu lâu về thăm gia đình. Ngoài ra, địa phương không nắm thông tin gì khác.”.

[7] Theo kết quả xác minh ngày 10/5/2024 về tình trạng cư trú của Công an xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh : “1- Đương sự Trần Thị Thu H , sinh năm: 1983 có đăng ký thường trú tại: 61/61/10/30/13 ấp A (ấp mới là 41), xã B, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh. 2- Những người trong hộ gồm: Nguyễn Thị M, sinh năm: 1965 (quan hệ: Mẹ chồng); Lê Huỳnh P, sinh năm: 1978 (quan hệ: Anh chồng); Lê Tấn L , sinh năm: 1984 (quan hệ: Chồng); Lê Thị T, sinh năm: 2003; Lê Trần Bảo N (quan hệ: Con), sinh năm: 2019 (quan hệ: Con).”.

[8] Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận ông Lê Tấn L được ly hôn với bà Trần Thị Thu H . Giao trẻ Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012, giới tính: Nam; Lê Trần Bảo N , sinh ngày: 15/02/2019, giới tính: Nữ cho bà Trần Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Tấn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng/tháng/2 trẻ. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[9] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét thấy vợ chồng chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, theo kết quả xác minh của chính quyền sở tại thì nguyên đơn không thường xuyên về nhà sinh sống, lâu lâu về thăm gia đình, đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét yêu cầu của nguyên đơn xin ly hôn với bị đơn là có cơ sở chấp nhận phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[10] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất giao trẻ Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012 (giới tính: Nam); Lê Trần Bảo N, sinh ngày: 15/02/2019 (giới tính: Nữ) cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng. Căn cứ quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy 02 trẻ Lê Tấn P, Lê Trần Bảo N được bị đơn chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục, đưa đón trẻ học hành và nguyện vọng các trẻ là được chung sống với bị đơn. Do đó cần giao 02 trẻ Lê Tấn P, Lê Trần Bảo N cho bị đơn được quyền nuôi dưỡng là có cơ sở chấp nhận.

[11] Về cấp dưỡng nuôi con: Bị đơn có yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi 02 trẻ Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N mỗi tháng 6.000.000 đồng/tháng/2 trẻ. Tại phiên toà nguyên đơn đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng cho một trẻ là 3.000.000 đồng/tháng/1 trẻ. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[12] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận không có tài sản chung và không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[13] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con được quy định tại điểm a khoản 5 và điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Tấn L. Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Tấn L. và bà Trần Thị Thu H. chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Giấy Chứng nhận kết hôn số 52, đăng ký ngày 06/12/2005 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Tấn L. và bà Trần Thị Thu H. không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Có 03 (Ba) con chung

1. Lê Thị T, sinh ngày: 25/12/2003, giới tính: Nữ;
2. Lê Tấn P, sinh ngày: 28/6/2012, giới tính: Nam;
3. Lê Trần Bảo N, sinh ngày: 15/02/2019, giới tính: Nữ.

Bà Trần Thị Thu H. được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 trẻ Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N.

Ông Lê Tấn L. cấp dưỡng nuôi 02 trẻ Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N mỗi tháng mỗi trẻ là 3.000.000 đồng/tháng/1trẻ, thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 01/08/2024 cho đến khi các trẻ Lê Tấn P và Lê Trần Bảo N lần lượt đến tuổi thành niên.

Trường hợp ông Lê Tấn L. chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì ông Lê Tấn L. phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các bên có quyền thỏa thuận nơi giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con, trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3- Về tài sản chung: Ông Lê Tấn L. và bà Trần Thị Thu H. xác nhận không có tài sản chung. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

4- Về nợ chung: Ông Lê Tấn L. và bà Trần Thị Thu H. xác nhận không có nợ chung. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Ông Lê Tấn L. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông L. đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033278 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh,

Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Tấn L còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6- Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Các đương sự (4);
- UBND xã T, huyện Gò C, tỉnh Tiền Giang (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ôn Kim Chi